

Số. 167/TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 14 tháng 6 năm 2019

TỜ TRÌNH

Phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản trên đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất dự án: Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4 - thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ thông báo số 856/TB-HĐTĐGD ngày 10/6/2019 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh về kết quả thẩm định phương án giá đất xây dựng công trình: Khu tái định cư các hộ dân đường từ cầu A1 xuống cầu C4, thành phố Điện Biên Phủ;

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể và giá tài sản trên đất như sau:

1. Giá đất cụ thể.

* Đất ở tại đô thị:

(1) Đường quy hoạch 15 m chưa được xây dựng cơ sở hạ tầng

+ Vị trí 01: 3.000.000 đồng/m²;

+ Vị trí 02: 1.342.000 đồng/m²;

(2). Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường bê tông).

+ Vị trí 01: 2.400.000 đồng/m²;

+ Vị trí 02: 1.020.000 đồng/m²;

(3). Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường bê tông).

+ Vị trí 01: 2.000.000 đồng/m²;

- + Vị trí 02: 936.000 đồng/m²;
- (4). Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối).
- + Vị trí 01: 1.550.000 đồng/m²;
- + Vị trí 02: 690.000 đồng/m²;
- * Đất nông nghiệp.
- Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1: 75.000 đồng/m²;
- Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1: 65.000 đồng/m²;

2. Tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

TT	Tài sản, đặc điểm, quy cách, thông số kỹ thuật của tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
A	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT		
I	Đơn giá bồi thường nhà xây		
1	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn); Khung, tường xây cột BTCT, tường 22, quét vôi ve; Mái, trần nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Ceramic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	đ/m ² sàn xd	3.245.000
2	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn); Khung, tường xây: Tường 22 chịu lực, quét vôi ve; Mái, trần: Nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Ceramic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	đ/m ² sàn xd	2.758.000
3	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) có hiên (bằng BTCT); Khung, tường xây: Tường 22, quét vôi ve; Mái, trần nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Ceramic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	đ/m ² sàn xd	2.893.000
4	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) không có hiên tây; Khung, tường xây, tường 11,2 đầu hồi tường 22 quét vôi ve; Mái, trần nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Ceramic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	đ/m ² sàn xd	2.461.000
II	Đơn giá bồi thường nhà gỗ, nhà tạm		
a)	Nhà sàn cột kê (Gỗ loại A)		
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m ² sàn xd	1.757.600

-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	1.541.280
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.352.000
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.189.760
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.108.640
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	1.027.520
-	Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	905.840
-	Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà khung gỗ lợp gianh, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	770.640
b)	Nhà sàn cột chôn (Gỗ loại A)		
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	946.400
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	770.640
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	730.080
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, thung phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	703.040
-	Nhà cột gỗ lợp gianh, thung gỗ sàn tre	đ/m2 sàn xd	662.480
c)	Nhà trệt khung cột gỗ xẻ (Gỗ loại A)		
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền gạch men hoa	đ/m2 sàn xd	1.189.760
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, trát toóc xi, nền gạch men hoa	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thung gỗ, nền láng XM hoặc gạch chỉ	đ/m2 sàn xd	905.840
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền đất.	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, nền đất	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ	đ/m2 sàn xd	770.640

-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thung gỗ, nền đất	đ/m2 sàn xd	730.080
-	Nhà lợp gianh, vách đất, thung phên, nền láng XM, lát gạch	đ/m2 sàn xd	662.480
-	Nhà lợp gianh, vách đất hoặc thung phên, nền đất	đ/m2 sàn xd	635.440
d)	Các loại nhà cột gỗ xẻ loại B, cột gỗ tròn (tính bằng 70% đơn giá quy định tại điểm c)		
e)	Nhà gianh tre (Cột gỗ tạp không bào, cột tre)	đ/m2 sàn xd	405.600
f)	Gác xếp lững của nhà ở		
-	Sàn bằng bê tông cốt thép	đ/m2 sàn xd	540.800
-	Sàn bằng gỗ	đ/m2 sàn xd	324.480
g)	Tấm đan BTCT	đ/m ³	1.892.800
h)	Mái tôn chống nóng nhà, khung cột nhà bằng sắt , (tính m ² mái tôn, áp dụng theo loại tôn liên doanh)	đ/m2 sàn xd	486.720
i)	Sân phơi nhà sàn cột gỗ, phên tre	đ/m2 sàn xd	81.120
k)	Các công trình trước nhà ở chính, dùng làm nơi để xe, bán hàng.		
-	Lán trại tạm: đơn giá = 60% nhà gianh tre		
III	Đơn giá công trình phụ độc lập và công trình kiến trúc		
a)	Bếp các loại		
-	Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao ³ 3,2m	đ/m2 sàn xd	2.244.320
-	Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao < 3,2m	đ/m2 sàn xd	1.892.800
-	Bếp xây mái bằng tường xây 11cm	đ/m2 sàn xd	1.487.200
-	Bếp xây tường xây 22 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Bếp xây tường xây 22 cm, lợp Fibro XM hoặc tôn	đ/m2 sàn xd	946.400
-	Bếp xây tường xây 11 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	đ/m2 sàn xd	811.200
-	Bếp xây tường xây 11 cm lợp Fibro XM hoặc tôn	đ/m2 sàn xd	730.080
-	Bếp khung cột gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	đ/m2 sàn xd	621.920
-	Bếp khung cột gỗ, lợp Fibro XM hoặc tôn	đ/m2 sàn xd	581.360
-	Bếp khung cột gỗ, lợp gianh, giấy dầu	đ/m2 sàn xd	513.760
-	Bếp sàn: đơn giá = 70% nhà sàn có kết cấu tương tự	đ/m2 sàn xd	
-	Các loại bếp gianh tre khác	đ/m2 sàn xd	378.560

b)	Chuồng lợn:		
-	Chuồng lợn xây, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen hoặc Fibro XM, tôn, nền láng XM	đ/m ² sàn xd	540.800
-	Chuồng lợn ghép tre, gỗ, lợp Fibro XM hoặc tôn, nền láng XM	đ/m ² sàn xd	270.400
-	Chuồng lợn ghép tre, lợp gianh, nền láng XM	đ/m ² sàn xd	216.320
-	Chuồng lợn nền lát ván, ghép tre, mái gianh	đ/m ² sàn xd	108.160
c)	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa, gia cầm:		
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen:	đ/m ² sàn xd	270.400
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông lợp tranh:	đ/m ² sàn xd	189.280
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột tre lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen:	đ/m ² sàn xd	162.240
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột tre lợp tranh:	đ/m ² sàn xd	135.200
-	Chuồng gà, ngan vịt, gia cầm khác:	đ/m ² sàn xd	81.120
d)	Sân phơi:		
-	Sân phơi bằng gạch vỡ láng XM	đ/m ²	108.160
-	Sân phơi lát gạch	đ/m ²	162.240
e)	Bể nước (đo m³ chứa):		
-	Xây tường 22cm, không có nắp XM	đ/m ³	946.400
-	Xây tường 11 cm, không có nắp XM	đ/m ³	676.000
+	(Trường hợp 2 loại trên có nắp bằng bê tông cốt thép hoặc nắp xây cuốn gạch được cộng thêm)	đ/m ³	81.120
f)	Giếng nước (đo thể tích bên trong):		
-	Giếng nước thành xây bằng gạch, đá	đ/m ³	621.920
-	Giếng nước đào xếp đá, gạch	đ/m ³	527.280
-	Giếng nước khơi (giếng nước đào)	đ/m ³	135.200
-	Giếng nước khoan	đ/m khoan	162.240
-	Giếng nước có bơm tay bằng sứ	đ/bơm	405.600
-	Giếng nước có bơm tay bằng gang sứ	đ/bơm	540.800
g)	Tường rào (cả móng):		
-	Tường xây 22 cm	đ/m ²	432.640
-	Tường xây 11 cm	đ/m ²	283.920
-	Tường rào cột xây, hoa sắt	đ/m ²	378.560
h)	Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập):		
-	Nhà tắm, nhà vệ sinh (tự hoại), mái bê tông (tính cả bể nước, bể chứa)	đ/m ²	1.892.800

-	Nhà tắm xây T11, mái bê tông	đ/m ²	838.240
-	Nhà xây T11, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen	đ/m ²	540.800
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen	đ/m ²	432.640
-	Nhà khung gỗ lợp gianh	đ/m ²	351.520
-	Nhà tắm, vệ sinh tạm khác	đ/m ²	243.360
i)	Kè:		
-	Kè xây bằng gạch	đ/m ³	946.400
-	Kè xây bằng đá	đ/m ³	838.240
-	Kè xây khan bằng đá	đ/m ³	459.680
k)	Công trình điện (ở đô thị đã có hệ thống điện lưới ổn định)		
-	Các hộ có nhà xây cấp IV, nhà tạm	đ/hộ	1.622.400
-	Các hộ có nhà xây 2 tầng	đ/hộ	2.433.600
-	Các hộ có nhà xây 3 tầng trở lên, cứ mỗi tầng cộng thêm	đồng	1.081.600
m)	Công trình nước (ở đô thị đã có hệ thống cấp nước sạch ổn định)		
-	Các hộ có nhà xây một tầng, nhà tạm		
+	Có hệ thống nước ăn	đ/hộ	1.622.400
+	Có hệ thống VS tự hoại, nhà tắm độc lập hệ thống nước ăn	đ/hộ	2.704.000
-	Các hộ có nhà cấp I, II, III, có công trình nước, vệ sinh khép kín:		
+	Có 01 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước	đ/hộ	2.704.000
+	Có 02 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước	đ/hộ	3.244.800
+	Có 03 buồng VS, tắm, trở lên mỗi buồng cộng thêm	đồng	811.200
n)	Đường: Nền đường đá hộc rải cấp phối:		135.200
p)	Đào đắp, san mặt bằng bằng thủ công	đ/m ³	54.080
q)	Di chuyển mộ		
-	Đối với mộ chôn dưới 3 năm	đồng	10.816.000
-	Đối với mộ xây	đồng	10.816.000
-	Đối với mộ chôn trên 3 năm chưa xây.	đồng	5.408.000
s)	Hàng rào cây sống, tre đan, sắt đan		
-	Hàng rào cây sống	đ/m dài	6.760
-	Hàng rào dây thép gai (5kg/m)	m ²	26.000
-	Hàng rào tre	đ/m dài	6.760

-	Hàng rào sắt lưới B40 (1,9 kg/m ²)	m ²	27.000
B	CÂY TRỒNG VẬT NUÔI		
I	Caay hàng năm		
1	Cây lương thực		
-	Lúa 2 vụ	đ/m ²	8.400
-	Ngô	đ/m ²	3.600
2	Cây công nghiệp hàng năm		
-	Lạc	đ/m ²	4.200
-	Vừng	đ/m ²	4.200
-	Đậu tương	đ/m ²	4.800
-	Mía		
+	Cây mía nhỏ	đ/cây	1.200
+	Cây mía sắp cho thu hoạch	đ/cây	7.200
+	Cây mía cho thu hoạch (hỗ trợ công chặt)	đ/cây	480
-	Cây dứa		
+	Cây dứa nhỏ	đ/cây	1.200
+	Cây dứa sắp ra quả	đ/cây	3.600
+	Cây dứa có quả chưa cho thu hoạch	đ/quả	12.000
-	Cây dâu tằm		
+	Năm thứ nhất	đ/cây	4.800
+	Năm thứ 2	đ/cây	9.600
+	Năm thứ 3	đ/cây	14.400
+	Từ năm thứ 4 trở đi	đ/cây	36.000
-	Cây dâu ăn quả chưa cho thu hoạch	đ/cây	14.400
-	Cây dâu ăn quả đã cho thu hoạch	đ/cây	36.000
3	Cây hoa màu các loại		
-	Sắn	đ/m ²	3.600
-	Khoai sọ	đ/m ²	7.200
-	Khoai lang	đ/m ²	6.000
-	Dong các loại	đ/m ²	3.600
-	Đậu đỗ các loại (đậu xanh, đậu đen...)	đ/m ²	6.000
-	Sắn dây	đ/gốc	60.000
-	Cỏ voi	đ/m ²	9.600
4	Vườn rau		
-	Rau các loại	đ/m ²	15.600
-	Các cây trồng giàn		
+	Chưa cho thu hoạch sản phẩm (trồng mới)	đ/khóm	12.000
+	Đã cho thu hoạch sản phẩm	đ/khóm	60.000
5	Cây ăn quả hàng năm		
-	Đu đủ		
+	Cây nhỏ chưa có quả	đ/cây	12.000
+	Cây sắp có quả	đ/cây	45.600
+	Cây đã có quả	đ/cây	120.000
-	Chuối		

+	Cây chuối nhỏ cao dưới 1,0m	đ/cây	12.000
+	Cây chuối cao trên 1,0m, chưa có buồng	đ/cây	60.000
+	Cây chuối đã có buồng to từ 15kg trở lên	đ/buồng	120.000
+	Cây chuối đã có buồng dưới 15kg	đ/buồng	96.000
-	Thanh Long		
+	Thanh long chưa có quả	đ/khóm (trụ)	60.000
+	Thanh long có quả	đ/khóm (trụ)	120.000
6	Cây dứa		
-	Thời kỳ KTCB là 5 năm	đ/cây	60.000
+	Trồng năm thứ nhất	đ/cây	60.000
+	Các năm sau mỗi năm được tính cộng thêm	đ/cây	30.000
-	Thời kỳ kinh doanh		
+	Năm thứ 6	đ/cây	300.000
+	Năm thứ 7	đ/cây	750.000
+	Năm thứ 8	đ/cây	1.200.000
+	Năm thứ 9	đ/cây	1.800.000
+	Năm thứ 10 trở đi	đ/cây	2.700.000
7	Cây cau ăn quả:		
+	Cau mới trồng dưới 1 năm:	đ/cây	12.000
+	Cau chưa có quả:	đ/cây	108.000
+	Cau có quả	đ/cây	216.000
8	Cây hoa các loại	đ/m ²	18.000
II	Đơn giá bồi thường đối với cây công nghiệp lâu năm		
1	Cây cà phê		
-	Thời kỳ thiết kế cơ bản (KTCB)		
+	Năm thứ nhất	đ/cây	37.000
+	Năm thứ hai	đ/cây	44.000
+	Năm thứ ba	đ/cây	57.000
-	Thời kỳ kinh doanh		
+	Năm thứ 4	đ/cây	79.400
+	Năm thứ 5	đ/cây	84.400
+	Năm thứ 6	đ/cây	86.900
+	Năm thứ 7	đ/cây	89.400
+	Năm thứ 8	đ/cây	91.900
+	Năm thứ 9	đ/cây	94.400
+	Năm thứ 10 trở đi	đ/cây	96.900
2	Cây chè xanh		
-	Chè chưa cho thu hoạch	đ/cây	13.500
-	Chè cho thu hoạch dưới 5 tuổi	đ/cây	20.250
-	Chè cho thu hoạch trên 5 tuổi	đ/cây	33.750
III	Đơn giá bồi thường đối với cây ăn quả lâu năm		
1	Thời kỳ cây chưa có quả:		
-	Cây ăn quả: Nhóm 1 gồm cam, quýt, chanh,		

	bưởi, cây có múi; Nhóm 2 gồm nhãn, vải và các cây khác.		
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 1 năm	đ/cây	37.800
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 2 năm	đ/cây	62.100
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 3 năm	đ/cây	97.200
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 4 năm	đ/cây	135.000
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 1 năm	đ/cây	45.900
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 2 năm	đ/cây	81.000
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 3 năm	đ/cây	118.800
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 4 năm	đ/cây	162.000
2	Thời kỳ cho quả:		
+	Bưởi mỹ, Đoan hùng, bưởi diên	đ/quả	14.000
+	Bưởi da xanh	đ/quả	50.000
+	Bưởi thường	đ/quả	6.000
+	Cây Bơ	đ/kg	20.000
+	Cây mận, mơ, đào	đ/kg	10.000
+	Cây mít	đ/kg	14.000
+	Cây na, vú sữa	đ/kg	20.000
+	Cây ôi, khế, măng cầu, trứng gà, roi	đ/kg	10.000
+	Cây sấu có quả	đ/kg	20.000
+	Cây nhãn, vải thiều	đ/kg	16.000
+	Cây vải thường	đ/kg	12.000
+	Cây me, quất hồng bì, dâu da xoan, nhót chua, khế	đ/kg	10.000
+	Nhót đường (nhót ngọt)	đ/kg	20.000
+	Xoài (trồng hạt)	đ/kg	12.000
+	Xoài ghép	đ/kg	14.000
+	Cây muôn	đ/kg	4.000
+	Hồng không hạt	đ/kg	20.000
+	Hồng xiêm	đ/kg	20.000
+	Chanh, cam, quýt (gồm cả canh leo)	đ/kg	20.000
+	Táo	đ/kg	14.000
IV	Đơn giá bồi thường đối với cây thảo dược		
1	Cây Đinh lăng		
-	Năm thứ nhất	đ/khóm	13.500
-	Năm thứ 2	đ/khóm	40.500
-	Năm thứ 3	đ/khóm	54.000
-	Năm thứ 4	đ/khóm	67.500
-	Năm thứ 5 trở đi	đ/khóm	94.500
2	Cây thảo dược khác		
-	Cây nghệ đen	đ/m ²	27.000
-	Cây nghệ vàng	đ/m ²	21.600
-	Cây gừng	đ/m ²	21.600
-	Cây gừng	đ/m ²	21.600

-	Cây hòe		
+	Cây con	đ/cây	6.750
+	Cây chưa cho thu hoạch	đ/cây	67.500
+	Cây đã cho thu hoạch	đ/cây	135.000
V	Cây hương liệu		
1	Cây Mắc khén		
-	3cm ≤ đường kính thân < 10cm	đ/cây	40.500
-	10cm ≤ đường kính thân < 20cm	đ/cây	108.000
-	20cm ≤ đường kính thân < 30cm	đ/cây	175.500
-	Đường kính thân > 30cm	đ/cây	243.000
2	Cây bồ kết		
-	3cm ≤ đường kính thân < 10cm	đ/cây	54.000
-	10cm ≤ đường kính thân < 20cm	đ/cây	121.500
-	20cm ≤ đường kính thân < 30cm	đ/cây	202.500
-	Đường kính thân > 30cm	đ/cây	273.000
VI	Đơn giá bồi thường đối với một số cây lâm nghiệp		
1	Gỗ trồng xen trong vườn đồi		
-	Cây lấy gỗ đường kính < 5cm	đ/cây	19.000
-	Cây lấy gỗ đường kính từ 5 - < 7cm	đ/cây	27.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 7 - < 10cm	đ/cây	41.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 10 - < 15cm	đ/cây	68.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 15 - < 30cm	đ/cây	95.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân > 30cm	đ/cây	135.000
2	Gỗ quý nhóm 1 trồng xen trong vườn đồi (Lát, Sưa, Pơ mu, Trâm hương...)		
-	Cây lấy gỗ đường kính < 5cm	đ/cây	27.000
-	Cây lấy gỗ đường kính từ 5 - < 7cm	đ/cây	41.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 7 - < 10cm	đ/cây	54.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 10 - < 15cm	đ/cây	81.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân > 15cm	đ/cây	149.000
3	Tre các loại trồng xen trong vườn đồi		
-	Tre đường kính thân < 10cm	đ/cây	41.000
-	Tre đường kính thân 10cm - < 15cm	đ/cây	54.000
-	Tre đường kính thân 15cm trở lên	đ/cây	68.000
4	Tre Điền trúc, tre Bát bộ		
-	Tre trồng năm thứ nhất	đ/khóm	81.000
-	Tre trồng năm thứ hai	đ/khóm	108.000
-	Tre trồng năm thứ 3	đ/khóm	216.000
-	Tre trồng năm thứ 4 trở đi	đ/khóm	270.000
-	Tre có măng đã cho thu hoạch	đ/khóm	486.000
5	Tre gà		
-	Tre trồng năm thứ nhất	đ/khóm	27.000
-	Tre trồng năm thứ hai	đ/khóm	47.000

-	Tre trồng năm thứ 3	đ/khóm	68.000
-	Tre trồng năm thứ 4 trở đi	đ/khóm	135.000
6	Cây nứa		
-	Bụi dưới 10 cây	đ/bụi	27.000
-	Bụi trên 10 cây	đ/bụi	34.000
7	Cây sặt	đ/m ²	8.000
8	Cây song, cây mây		
-	Trồng dưới 1 năm	đ/khóm	19.000
-	Trồng từ 2-5 năm	đ/khóm	68.000
-	Trồng từ trên 5 năm	đ/khóm	81.000
9	Cây nứa		
-	Bụi dưới 10 cây	đ/bụi	27.000
-	Bụi trên 10 cây	đ/bụi	34.000
10	Cọc tre	đ/cọc	15.000
VII	Vật nuôi trên mặt đất được xét hỗ trợ di chuyển đến địa điểm mới		
-	Tổ ong nuôi được hỗ trợ di chuyển	đ/tổ	78.000
-	Chuồng nuôi chim được hỗ trợ di chuyển	đ/chuồng	26.000
VIII	Đơn giá bồi thường đối với cây cảnh (kể cả đối với vườn ươm và các hộ trồng làm cảnh)		
a	Cây trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển đối với cự ly từ 100m trở đi)		
-	Cây lá màu, vạn niên thanh, lan ý, vv... các loại cây nhỏ	đ/khóm	13.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây trung bình	đ/cây	54.000
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to	đ/cây	67.500
b	Cây trồng chậu (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100m trở đi)		
-	Cây lá màu, vạn niên thanh, lan ý, vv... các loại cây nhỏ	đ/cây	13.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to trung bình	đ/cây	40.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to	đ/cây	54.000
IX	Đơn giá bồi thường đối với vườn ươm cây giống		
-	Cây ươm bầu (kể cả mới ươm và đã đủ thời gian bán): Hỗ trợ di chuyển	đ/cây	8.000
-	Cây ươm cành chiết: Hỗ trợ di chuyển	đ/cây	16.000

3. Hồ sơ kèm theo:

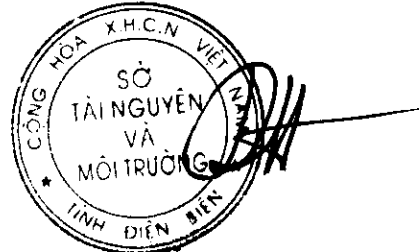
- Dự thảo Quyết định giá đất cụ thể;
- Biên bản Hội đồng, Thông báo kết quả thẩm định giá đất cụ thể.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo sở;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ, TTPTQĐ. /ho

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đăng Nam

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 6 năm 2019

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản trên đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất dự án: Khu tái định cư các hộ dân đường từ cầu A1 xuống cầu C4, thành phố Điện Biên Phủ.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Tiếp theo Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kế hoạch sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư dự án Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày /6/2019 của sở Tài nguyên và Môi trường và thông báo số /TB-HĐTĐGD tỉnh ngày 856/TB-HĐTĐGD ngày 10/6/2019 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh về thông báo kết quả thẩm định giá đất cụ thể, giá tài sản trên đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất dự án: Khu tái định cư các hộ dân đường từ cầu A1 xuống cầu C4, thành phố Điện Biên Phủ.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể, giá tài sản trên đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất dự án: Khu tái định cư các hộ dân đường từ cầu A1 xuống cầu C4, thành phố Điện Biên Phủ (như phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ mức giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này, UBND Thành phố có trách nhiệm phối hợp với các sở ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VP, TN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

1. Giá đất cụ thể.

* Đất ở tại đô thị:

(1) Đường quy hoạch 15 m chưa được xây dựng cơ sở hạ tầng

+ Vị trí 01: 3.000.000 đồng/m²;

+ Vị trí 02: 1.342.000 đồng/m²;

(2). Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường bê tông).

+ Vị trí 01: 2.400.000 đồng/m²;

+ Vị trí 02: 1.020.000 đồng/m²;

(3). Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường bê tông).

+ Vị trí 01: 2.000.000 đồng/m²;

+ Vị trí 02: 936.000 đồng/m²;

(4). Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối).

+ Vị trí 01: 1.550.000 đồng/m²;

+ Vị trí 02: 690.000 đồng/m²;

* Đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1: 75.000 đồng/m²;

- Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1: 65.000 đồng/m²;

2. Tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

TT	Tài sản, đặc điểm, quy cách, thông số kỹ thuật của tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
A	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT		
I	Đơn giá bồi thường nhà xây		
1	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn); Khung, tường xây cột BTCT, tường 22, quét vôi ve; Mái, trần nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Creamic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	đ/m ² sàn xd	3.245.000
2	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn); Khung, tường xây: Tường 22 chịu lực, quét vôi ve; Mái, trần: Nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Creamic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng	đ/m ² sàn xd	2.758.000

	gỗ nhóm III, IV		
3	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) có hiên (bằng BTCT); Khung, tường xây: Tường 22, quét vôi ve; Mái, trần nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Creamic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	đ/m2 sàn xd	2.893.000
4	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) không có hiên tây; Khung, tường xây, tường 11,2 đầu hồi tường 22 quét vôi ve; Mái, trần nhựa hoặc cốt ép; độ cao từ nền đến trần 3,7 - 4,2m; nền nhà lát gạch Creamic; Loại cửa, loại gỗ khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	đ/m2 sàn xd	2.461.000
II	Đơn giá bồi thường nhà gỗ, nhà tạm		
a)	Nhà sàn cột kê (Gỗ loại A)		
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.757.600
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	1.541.280
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.352.000
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.189.760
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.108.640
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	1.027.520
-	Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	905.840
-	Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà khung gỗ lợp gianh, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	770.640
b)	Nhà sàn cột chôn (Gỗ loại A)		
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	946.400
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m2 sàn xd	770.640
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn thung gỗ, sàn tre	đ/m2 sàn xd	730.080

-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, thung phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre	đ/m2 sàn xd	703.040
-	Nhà cột gỗ lợp gianh, thung gỗ sàn tre	đ/m2 sàn xd	662.480
c)	Nhà trệt khung cột gỗ xẻ (Gỗ loại A)		
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói ximăng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền gạch men hoa	đ/m2 sàn xd	1.189.760
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói ximăng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, trát toóc xi, nền gạch men hoa	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thung gỗ, nền láng XM hoặc gạch chỉ	đ/m2 sàn xd	905.840
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói ximăng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền đất.	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngói ximăng hoặc đá đen, thung gỗ, nền đất	đ/m2 sàn xd	838.240
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ	đ/m2 sàn xd	770.640
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thung gỗ, nền đất	đ/m2 sàn xd	730.080
-	Nhà lợp gianh, vách đất, thung phen, nền láng XM, lát gạch	đ/m2 sàn xd	662.480
-	Nhà lợp gianh, vách đất hoặc thung phen, nền đất	đ/m2 sàn xd	635.440
d)	Các loại nhà cột gỗ xẻ loại B, cột gỗ tròn (tính bằng 70% đơn giá quy định tại điểm c)		
e)	Nhà gianh tre (Cột gỗ tạp không bào, cột tre)	đ/m2 sàn xd	405.600
f)	Gác xếp lửng của nhà ở		
-	Sàn bằng bê tông cốt thép	đ/m2 sàn xd	540.800
-	Sàn bằng gỗ	đ/m2 sàn xd	324.480
g)	Tấm đan BTCT	đ/m ³	1.892.800
h)	Mái tôn chống nóng nhà, khung cột nhà bằng sắt, (tính m² mái tôn, áp dụng theo loại tôn liên doanh)	đ/m2 sàn xd	486.720
i)	Sân phơi nhà sàn cột gỗ, phen tre	đ/m2 sàn xd	81.120
k)	Các công trình trước nhà ở chính, dùng làm nơi để xe, bán hàng.		
-	Lán trại tạm: đơn giá = 60% nhà gianh tre		
III	Đơn giá công trình phụ độc lập và công trình kiến trúc		
a)	Bếp các loại		
-	Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao ³	đ/m2 sàn xd	2.244.320

	3,2m		
-	Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao < 3,2m	đ/m2 sàn xd	1.892.800
-	Bếp xây mái bằng tường xây 11cm	đ/m2 sàn xd	1.487.200
-	Bếp xây tường xây 22 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	đ/m2 sàn xd	1.014.000
-	Bếp xây tường xây 22 cm, lợp Fibro XM hoặc tôn	đ/m2 sàn xd	946.400
-	Bếp xây tường xây 11 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	đ/m2 sàn xd	811.200
-	Bếp xây tường xây 11 cm lợp Fibro XM hoặc tôn	đ/m2 sàn xd	730.080
-	Bếp khung cột gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	đ/m2 sàn xd	621.920
-	Bếp khung cột gỗ, lợp Fibro XM hoặc tôn	đ/m2 sàn xd	581.360
-	Bếp khung cột gỗ, lợp gianh, giấy dầu	đ/m2 sàn xd	513.760
-	Bếp sàn: đơn giá = 70% nhà sàn có kết cấu tương tự	đ/m2 sàn xd	
-	Các loại bếp gianh tre khác	đ/m2 sàn xd	378.560
b)	Chuồng lợn:		
-	Chuồng lợn xây, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen hoặc Fibro XM, tôn, nền láng XM	đ/m2 sàn xd	540.800
-	Chuồng lợn ghép tre, gỗ, lợp Fibro XM hoặc tôn, nền láng XM	đ/m2 sàn xd	270.400
-	Chuồng lợn ghép tre, lợp gianh, nền láng XM	đ/m2 sàn xd	216.320
-	Chuồng lợn nền lát ván, ghép tre, mái gianh	đ/m2 sàn xd	108.160
c)	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa, gia cầm:		
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen:	đ/m2 sàn xd	270.400
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông lợp tranh:	đ/m2 sàn xd	189.280
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột tre lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen:	đ/m2 sàn xd	162.240
-	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột tre lợp tranh:	đ/m2 sàn xd	135.200
-	Chuồng gà, ngan vịt, gia cầm khác:	đ/m2 sàn xd	81.120
d)	Sân phơi:		
-	Sân phơi bằng gạch vỡ láng XM	đ/m ²	108.160
-	Sân phơi lát gạch	đ/m ²	162.240
e)	Bể nước (đo m³ chứa):		
-	Xây tường 22cm, không có nắp XM	đ/m ³	946.400

-	Xây tường 11 cm, không có nắp XM	đ/m ³	676.000
+	(Trường hợp 2 loại trên có nắp bằng bê tông cốt thép hoặc nắp xây cuốn gạch được cộng thêm)	đ/m ³	81.120
f)	Giếng nước (đo thể tích bên trong):		
-	Giếng nước thành xây bằng gạch, đá	đ/m ³	621.920
-	Giếng nước đào xếp đá, gạch	đ/m ³	527.280
-	Giếng nước khơi (giếng nước đào)	đ/m ³	135.200
-	Giếng nước khoan	đ/m khoan	162.240
-	Giếng nước có bơm tay bằng sứ	đ/bơm	405.600
-	Giếng nước có bơm tay bằng gang sứ	đ/bơm	540.800
g)	Tường rào (cả móng):		
-	Tường xây 22 cm	đ/m ²	432.640
-	Tường xây 11 cm	đ/m ²	283.920
-	Tường rào cột xây, hoa sắt	đ/m ²	378.560
h)	Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập):		
-	Nhà tắm, nhà vệ sinh (tự hoại), mái bê tông (tính cả bể nước, bể chứa)	đ/m ²	1.892.800
-	Nhà tắm xây T11, mái bê tông	đ/m ²	838.240
-	Nhà xây T11, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen	đ/m ²	540.800
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen	đ/m ²	432.640
-	Nhà khung gỗ lợp gianh	đ/m ²	351.520
-	Nhà tắm, vệ sinh tạm khác	đ/m ²	243.360
i)	Kè:		
-	Kè xây bằng gạch	đ/m ³	946.400
-	Kè xây bằng đá	đ/m ³	838.240
-	Kè xây khan bằng đá	đ/m ³	459.680
k)	Công trình điện (ở đô thị đã có hệ thống điện lưới ổn định)		
-	Các hộ có nhà xây cấp IV, nhà tạm	đ/hộ	1.622.400
-	Các hộ có nhà xây 2 tầng	đ/hộ	2.433.600
-	Các hộ có nhà xây 3 tầng trở lên, cứ mỗi tầng cộng thêm	đồng	1.081.600
m)	Công trình nước (ở đô thị đã có hệ thống cấp nước sạch ổn định)		
-	Các hộ có nhà xây một tầng, nhà tạm		

+	Có hệ thống nước ăn	đ/hộ	1.622.400
+	Có hệ thống VS tự hoại, nhà tắm độc lập hệ thống nước ăn	đ/hộ	2.704.000
-	Các hộ có nhà cấp I, II, III, có công trình nước, vệ sinh khép kín:		
+	Có 01 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước	đ/hộ	2.704.000
+	Có 02 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước	đ/hộ	3.244.800
+	Có 03 buồng VS, tắm, trở lên mỗi buồng cộng thêm	đồng	811.200
n)	Đường: Nền đường đá hộc rải cấp phối:		135.200
p)	Đào đắp, san mặt bằng bằng thủ công	đ/m ³	54.080
q)	Di chuyển mộ		
-	Đối với mộ chôn dưới 3 năm	đồng	10.816.000
-	Đối với mộ xây	đồng	10.816.000
-	Đối với mộ chôn trên 3 năm chưa xây.	đồng	5.408.000
s)	Hàng rào cây sống, tre đan, sắt đan		
-	Hàng rào cây sống	đ/m dài	6.760
-	Hàng rào dây thép gai (5kg/m)	m ²	26.000
-	Hàng rào tre	đ/m dài	6.760
-	Hàng rào sắt lưới B40 (1,9 kg/m ²)	m ²	27.000
B	CÂY TRỒNG VẬT NUÔI		
I	Caay hàng năm		
1	Cây lương thực		
-	Lúa 2 vụ	đ/m ²	8.400
-	Ngô	đ/m ²	3.600
2	Cây công nghiệp hàng năm		
-	Lạc	đ/m ²	4.200
-	Vừng	đ/m ²	4.200
-	Đậu tương	đ/m ²	4.800
-	Mía		
+	Cây mía nhỏ	đ/cây	1.200
+	Cây mía sắp cho thu hoạch	đ/cây	7.200
+	Cây mía cho thu hoạch (hỗ trợ công chặt)	đ/cây	480
-	Cây dứa		
+	Cây dứa nhỏ	đ/cây	1.200
+	Cây dứa sắp ra quả	đ/cây	3.600
+	Cây dứa có quả chưa cho thu hoạch	đ/quả	12.000
-	Cây dâu tằm		
+	Năm thứ nhất	đ/cây	4.800

+	Năm thứ 2	đ/cây	9.600
+	Năm thứ 3	đ/cây	14.400
+	Từ năm thứ 4 trở đi	đ/cây	36.000
-	Cây dâu ăn quả chưa cho thu hoạch	đ/cây	14.400
-	Cây dâu ăn quả đã cho thu hoạch	đ/cây	36.000
3	Cây hoa màu các loại		
-	Sắn	đ/m2	3.600
-	Khoai sọ	đ/m2	7.200
-	Khoai lang	đ/m2	6.000
-	Dong các loại	đ/m2	3.600
-	Đậu đỗ các loại (đậu xanh, đậu đen...)	đ/m2	6.000
-	Sắn dây	đ/gốc	60.000
-	Cỏ voi	đ/m2	9.600
4	Vườn rau		
-	Rau các loại	đ/m2	15.600
-	Các cây trồng giàn		
+	Chưa cho thu hoạch sản phẩm (trồng mới)	đ/khóm	12.000
+	Đã cho thu hoạch sản phẩm	đ/khóm	60.000
5	Cây ăn quả hàng năm		
-	Đu đủ		
+	Cây nhỏ chưa có quả	đ/cây	12.000
+	Cây sắp có quả	đ/cây	45.600
+	Cây đã có quả	đ/cây	120.000
-	Chuối		
+	Cây chuối nhỏ cao dưới 1,0m	đ/cây	12.000
+	Cây chuối cao trên 1,0m, chưa có buồng	đ/cây	60.000
+	Cây chuối đã có buồng to từ 15kg trở lên	đ/buồng	120.000
+	Cây chuối đã có buồng dưới 15kg	đ/buồng	96.000
-	Thanh Long		
+	Thanh long chưa có quả	đ/khóm (trụ)	60.000
+	Thanh long có quả	đ/khóm (trụ)	120.000
6	Cây dứa		
-	Thời kỳ KTCB là 5 năm	đ/cây	60.000
+	Trồng năm thứ nhất	đ/cây	60.000
+	Các năm sau mỗi năm được tính cộng thêm	đ/cây	30.000
-	Thời kỳ kinh doanh		
+	Năm thứ 6	đ/cây	300.000
+	Năm thứ 7	đ/cây	750.000
+	Năm thứ 8	đ/cây	1.200.000
+	Năm thứ 9	đ/cây	1.800.000
+	Năm thứ 10 trở đi	đ/cây	2.700.000
7	Cây cau ăn quả:		
+	Cau mới trồng dưới 1 năm:	đ/cây	12.000
+	Cau chưa có quả:	đ/cây	108.000

+	Cau có quả	đ/cây	216.000
8	Cây hoa các loại	đ/m2	18.000
II	Đơn giá bồi thường đối với cây công nghiệp lâu năm		
1	Cây cà phê		
-	Thời kỳ thiết kế cơ bản (KTCB)		
+	Năm thứ nhất	đ/cây	37.000
+	Năm thứ hai	đ/cây	44.000
+	Năm thứ ba	đ/cây	57.000
-	Thời kỳ kinh doanh		
+	Năm thứ 4	đ/cây	79.400
+	Năm thứ 5	đ/cây	84.400
+	Năm thứ 6	đ/cây	86.900
+	Năm thứ 7	đ/cây	89.400
+	Năm thứ 8	đ/cây	91.900
+	Năm thứ 9	đ/cây	94.400
+	Năm thứ 10 trở đi	đ/cây	96.900
2	Cây chè xanh		
-	Chè chưa cho thu hoạch	đ/cây	13.500
-	Chè cho thu hoạch dưới 5 tuổi	đ/cây	20.250
-	Chè cho thu hoạch trên 5 tuổi	đ/cây	33.750
III	Đơn giá bồi thường đối với cây ăn quả lâu năm		
1	Thời kỳ cây chưa có quả:		
-	Cây ăn quả: Nhóm 1 gồm cam, quýt, chanh, bưởi, cây có múi; Nhóm 2 gồm nhãn, vải và các cây khác.		
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 1 năm	đ/cây	37.800
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 2 năm	đ/cây	62.100
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 3 năm	đ/cây	97.200
+	Cây ăn quả nhóm I trồng 4 năm	đ/cây	135.000
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 1 năm	đ/cây	45.900
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 2 năm	đ/cây	81.000
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 3 năm	đ/cây	118.800
+	Cây ăn quả nhóm II trồng 4 năm	đ/cây	162.000
2	Thời kỳ cho quả:		
+	Bưởi mỹ, Đoan hùng, bưởi diễm	đ/quả	14.000
+	Bưởi da xanh	đ/quả	50.000
+	Bưởi thường	đ/quả	6.000
+	Cây Bơ	đ/kg	20.000
+	Cây mận, mơ, đào	đ/kg	10.000
+	Cây mít	đ/kg	14.000
+	Cây na, vú sữa	đ/kg	20.000
+	Cây ôi, khế, măng cầu, trứng gà, roi	đ/kg	10.000

+	Cây sấu có quả	đ/kg	20.000
+	Cây nhãn, vải thiều	đ/kg	16.000
+	Cây vải thường	đ/kg	12.000
+	Cây me, quất hồng bì, dâu da xoan, nhót chua, khế	đ/kg	10.000
+	Nhót đường (nhót ngọt)	đ/kg	20.000
+	Xoài (trồng hạt)	đ/kg	12.000
+	Xoài ghép	đ/kg	14.000
+	Cây muôn	đ/kg	4.000
+	Hồng không hạt	đ/kg	20.000
+	Hồng xiêm	đ/kg	20.000
+	Chanh, cam, quýt (gồm cả canh leo)	đ/kg	20.000
+	Táo	đ/kg	14.000
IV	Đơn giá bồi thường đối với cây thảo dược		
1	Cây Đinh lăng		
-	Năm thứ nhất	đ/khóm	13.500
-	Năm thứ 2	đ/khóm	40.500
-	Năm thứ 3	đ/khóm	54.000
-	Năm thứ 4	đ/khóm	67.500
-	Năm thứ 5 trở đi	đ/khóm	94.500
2	Cây thảo dược khác		
-	Cây nghệ đen	đ/m ²	27.000
-	Cây nghệ vàng	đ/m ²	21.600
-	Cây gừng	đ/m ²	21.600
-	Cây giềng	đ/m ²	21.600
-	Cây hòe		
+	Cây con	đ/cây	6.750
+	Cây chưa cho thu hoạch	đ/cây	67.500
+	Cây đã cho thu hoạch	đ/cây	135.000
V	Cây hương liệu		
1	Cây Mắc khén		
-	3cm ≤ đường kính thân < 10cm	đ/cây	40.500
-	10cm ≤ đường kính thân < 20cm	đ/cây	108.000
-	20cm ≤ đường kính thân < 30cm	đ/cây	175.500
-	Đường kính thân > 30cm	đ/cây	243.000
2	Cây bồ kết		
-	3cm ≤ đường kính thân < 10cm	đ/cây	54.000
-	10cm ≤ đường kính thân < 20cm	đ/cây	121.500
-	20cm ≤ đường kính thân < 30cm	đ/cây	202.500
-	Đường kính thân > 30cm	đ/cây	273.000
VI	Đơn giá bồi thường đối với một số cây lâm nghiệp		
1	Gỗ trồng xen trong vườn đôi		

-	Cây lấy gỗ đường kính < 5cm	đ/cây	19.000
-	Cây lấy gỗ đường kính từ 5 - < 7cm	đ/cây	27.000
	Cây lấy gỗ đường kính thân 7 - < 10cm	đ/cây	41.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 10 - < 15cm	đ/cây	68.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 15 - < 30cm	đ/cây	95.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân > 30cm	đ/cây	135.000
2	Gỗ quý nhóm 1 trồng sen trong vườn đôi (Lát, Sưa, Pơ mu, Trầm hương...)		
-	Cây lấy gỗ đường kính < 5cm	đ/cây	27.000
-	Cây lấy gỗ đường kính từ 5 - < 7cm	đ/cây	41.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 7 - < 10cm	đ/cây	54.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân 10 - < 15cm	đ/cây	81.000
-	Cây lấy gỗ đường kính thân > 15cm	đ/cây	149.000
3	Tre các loại trồng xen trong vườn đôi		
-	Tre đường kính thân < 10cm	đ/cây	41.000
-	Tre đường kính thân 10cm - < 15cm	đ/cây	54.000
-	Tre đường kính thân 15cm trở lên	đ/cây	68.000
4	Tre Điền trúc, tre Bát bộ		
-	Tre trồng năm thứ nhất	đ/khóm	81.000
-	Tre trồng năm thứ hai	đ/khóm	108.000
-	Tre trồng năm thứ 3	đ/khóm	216.000
-	Tre trồng năm thứ 4 trở đi	đ/khóm	270.000
-	Tre có măng đã cho thu hoạch	đ/khóm	486.000
5	Tre ngà		
-	Tre trồng năm thứ nhất	đ/khóm	27.000
-	Tre trồng năm thứ hai	đ/khóm	47.000
-	Tre trồng năm thứ 3	đ/khóm	68.000
-	Tre trồng năm thứ 4 trở đi	đ/khóm	135.000
6	Cây nứa		
-	Bụi dưới 10 cây	đ/bụi	27.000
-	Bụi trên 10 cây	đ/bụi	34.000
7	Cây sặt	đ/m ²	8.000
8	Cây song, cây mây		
-	Trồng dưới 1 năm	đ/khóm	19.000
-	Trồng từ 2-5 năm	đ/khóm	68.000
-	Trồng từ trên 5 năm	đ/khóm	81.000
9	Cây nứa		
-	Bụi dưới 10 cây	đ/bụi	27.000
-	Bụi trên 10 cây	đ/bụi	34.000
10	Cọc tre	đ/cọc	15.000
VII	Vật nuôi trên mặt đất được xét hỗ trợ di chuyển đến địa điểm mới		
-	Tổ ong nuôi được hỗ trợ di chuyển	đ/tổ	78.000

-	Chuồng nuôi chim được hỗ trợ di chuyển	đ/chuồng	26.000
VIII	Đơn giá bồi thường đối với cây cảnh (kể cả đối với vườn ươm và các hộ trồng làm cảnh)		
a	Cây trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển đối với cự ly từ 100m trở đi)		
-	Cây lá màu, vạn niên thanh, lan ý, vv... các loại cây nhỏ	đ/khóm	13.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây trung bình	đ/cây	54.000
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to	đ/cây	67.500
b	Cây trồng chậu (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100m trở đi)		
-	Cây lá màu, vạn niên thanh, lan ý, vv... các loại cây nhỏ	đ/cây	13.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to trung bình	đ/cây	40.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to	đ/cây	54.000
IX	Đơn giá bồi thường đối với vườn ươm cây giống		
-	Cây ươm bầu (kể cả mới ươm và đã đủ thời gian bán): Hỗ trợ di chuyển	đ/cây	8.000
-	Cây ươm cành chiết: Hỗ trợ di chuyển	đ/cây	16.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN